Người ký: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Email: vpubnd@daklak.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Thời gian ký: 29.06.2023 16:39:34 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 74+75 **Ngày 29 tháng 6 năm 2023**

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung **Trang**

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21-6-2023 Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 2

(Đăng từ Công báo số 74+75 đến số 80+81)

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/2023/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 21 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-

BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh Quy định khung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 163/TTr-STC ngày 30 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây gọi tắt là hệ số K) năm 2023, để xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể;

b) Tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân (bao gồm người Việt Nam định cư ở nước ngoài) được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Hệ số K

1. Hệ số K đối với đất nông nghiệp (áp dụng cho các vị trí đất): Chi tiết tại Phụ lục I, kèm theo Quyết định này;

2. Hệ số K đối với đất phi nông nghiệp (gồm: Đất ở tại nông thôn và đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị): Chi tiết tại Phụ lục II, kèm theo Quyết định này;

3. Hệ số K đối với các loại đất tại các khu, cụm công nghiệp: 1,00.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng hệ số K

1. Khi xác định giá trị thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong bảng giá đất):

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

Trường hợp tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường; Sở Tài chính chủ trì xác định hệ số điều chỉnh giá đất cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung để tính thu tiền thuê đất trình UBND tỉnh quyết định đối với từng trường hợp cụ thể;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

đ) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật đất đai;

e) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm; giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; trường hợp thuê đất thu tiền hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo.

3. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2023,
ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 21/6 /2023 của UBND tỉnh)

I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường Tân Lập	1,10
2	Phường Tân Hòa	1,10
3	Phường Tân An	1,10
4	Phường Thành Nhất	1,10
5	Phường Tân Lợi	1,10
6	Phường Tân Thành	1,10
7	Phường Tân Tiến	1,10
8	Phường Tự An	1,10
9	Phường Ea Tam	1,10
10	Phường Khánh Xuân	1,10
11	Xã Hòa Thuận	1,00
12	Xã Cư Êbur	1,00
13	Xã Ea Tu	1,00
14	Xã Hòa Thắng	1,00
15	Xã Ea Kao	1,00
16	Xã Hòa Phú	1,00
17	Xã Hòa Khánh	1,00
18	Xã Hòa Xuân	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**
1	Phường Tân Lập	1,20
2	Phường Tân Hòa	1,20
3	Phường Tân An	1,20
4	Phường Thống Nhất	1,20
5	Phường Thành Nhất	1,20
6	Phường Thắng Lợi	1,20
7	Phường Tân Lợi	1,20
8	Phường Thành Công	1,20
9	Phường Tân Thành	1,20
10	Phường Tân Tiến	1,20
11	Phường Tự An	1,20
12	Phường Ea Tam	1,20
13	Phường Khánh Xuân	1,20
14	Xã Hòa Thuận	1,10

15	Xã Cư Êbur	1,10
16	Xã Ea Tu	1,10
17	Xã Hòa Thắng	1,10
18	Xã Ea Kao	1,10
19	Xã Hòa Phú	1,10
20	Xã Hòa Khánh	1,10
21	Xã Hòa Xuân	1,20

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường Tân Lập	1,40
2	Phường Tân Hòa	1,40
3	Phường Tân An	1,40
4	Phường Thống Nhất	1,40
5	Phường Thành Nhất	1,40
6	Phường Thắng Lợi	1,40
7	Phường Tân Lợi	1,40
8	Phường Thành Công	1,40
9	Phường Tân Thành	1,40
10	Phường Tân Tiến	1,40
11	Phường Tự An	1,40
12	Phường Ea Tam	1,40
13	Phường Khánh Xuân	1,40
14	Xã Hòa Thuận	1,30
15	Xã Cư Êbur	1,30
16	Xã Ea Tu	1,30
17	Xã Hòa Thắng	1,30
18	Xã Ea Kao	1,30
19	Xã Hòa Phú	1,30
20	Xã Hòa Khánh	1,30
21	Xã Hòa Xuân	1,30

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường Tân An	1,00
2	Phường Thành Nhất	1,00
3	Phường Tân Lợi	1,00
4	Phường Tân Thành	1,00
5	Phường Ea Tam	1,00
6	Phường Khánh Xuân	1,00
7	Xã Cư Êbur	1,00
8	Xã Hòa Thắng	1,00
9	Xã Ea Kao	1,00
10	Xã Hòa Phú	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường Tân Lập	1,00
2	Phường Tân Hòa	1,00
3	Phường Tân An	1,00
4	Phường Thành Nhất	1,00
5	Phường Tân Lợi	1,00
6	Phường Tân Tiến	1,00
7	Phường Tự An	1,00
8	Phường Ea Tam	1,00
9	Phường Khánh Xuân	1,00
10	Xã Hòa Thuận	1,00
11	Xã Cư Êbur	1,00
12	Xã Ea Tu	1,00
13	Xã Hòa Thắng	1,00
14	Xã Ea Kao	1,00
15	Xã Hòa Phú	1,00
16	Xã Hòa Khánh	1,00
17	Xã Hòa Xuân	1,00

II. ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường An Lạc	1,05
2	Phường An Bình	1,05
3	Phường Bình Tân	1,05
4	Phường Đạt Hiếu	1,05
5	Phường Đoàn Kết	1,05
6	Phường Thiện An	1,05
7	Phường Thống Nhất	1,05
8	Xã Bình Thuận	1,00
9	Xã Cư Bao	1,00
10	Xã Ea BLang	1,00
11	Xã Ea Drông	1,00
12	Xã Ea Siên	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường An Lạc	1,10
2	Phường An Bình	1,10
3	Phường Bình Tân	1,10
4	Phường Đạt Hiếu	1,10
5	Phường Đoàn Kết	1,10

6	Phường Thiện An	1,10
7	Phường Thống Nhất	1,10
8	Xã Bình Thuận	1,05
9	Xã Cư Bao	1,05
10	Xã Ea BLang	1,05
11	Xã Ea Drông	1,05
12	Xã Ea Siên	1,05

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường An Lạc	1,50
2	Phường An Bình	1,50
3	Phường Bình Tân	1,40
4	Phường Đạt Hiếu	1,40
5	Phường Đoàn Kết	1,40
6	Phường Thiện An	1,40
7	Phường Thống Nhất	1,40
8	Xã Bình Thuận	1,30
9	Xã Cư Bao	1,30
10	Xã Ea BLang	1,30
11	Xã Ea Drông	1,20
12	Xã Ea Siên	1,20

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường An Lạc	1,00
2	Phường An Bình	1,00
3	Phường Bình Tân	1,00
4	Phường Đạt Hiếu	1,00
5	Phường Đoàn Kết	1,00
6	Phường Thiện An	1,00
7	Phường Thống Nhất	1,00
8	Xã Bình Thuận	1,00
9	Xã Cư Bao	1,00
10	Xã Ea BLang	1,00
11	Xã Ea Drông	1,00
12	Xã Ea Siên	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Phường An Lạc	1,00
2	Phường An Bình	1,00
3	Phường Bình Tân	1,00
4	Phường Đạt Hiếu	1,00

5	Phường Đoàn Kết	1,00
6	Phường Thiện An	1,00
7	Phường Thống Nhất	1,00
8	Xã Bình Thuận	1,00
9	Xã Cư Bao	1,00
10	Xã Ea BLang	1,00
11	Xã Ea Drông	1,00
12	Xã Ea Siên	1,00

III. ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Krông Na	1,00
2	Xã Ea Huar	1,00
3	Xã Ea Wer	1,00
4	Xã Tân Hòa	1,00
5	Xã Cuôr Knia	1,00
6	Xã Ea Bar	1,00
7	Xã Ea Nuôl	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Krông Na	1,20
2	Xã Ea Huar	1,00
3	Xã Ea Wer	1,00
4	Xã Tân Hòa	1,00
5	Xã Cuôr Knia	1,00
6	Xã Ea Bar	1,00
7	Xã Ea Nuôl	1,00

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Krông Na	1,20
2	Xã Ea Huar	1,00
3	Xã Ea Wer	1,00
4	Xã Tân Hòa	1,00
5	Xã Cuôr Knia	1,00
6	Xã Ea Bar	1,00
7	Xã Ea Nuôl	1,00

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K

1	Xã Krông Na	1,00
2	Xã Ea Huar	1,00
3	Xã Ea Wer	1,00
4	Xã Tân Hòa	1,00
5	Xã Ea Nuôl	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Krông Na	1,00
2	Xã Ea Huar	1,00
3	Xã Ea Wer	1,00
4	Xã Tân Hòa	1,00
5	Xã Cuôr Knia	1,00
6	Xã Ea Bar	1,00
7	Xã Ea Nuôl	1,00

IV. ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**
1	Thị trấn Ea Pốk	1,10
2	Xã Quảng Tiến	1,00
3	Xã Cư Suê	1,00
4	Xã Ea M’nang	1,00
5	Xã Ea Drơng	1,00
6	Xã Cuôr Đăng	1,00
7	Xã Cư M’gar	1,00
8	Xã Quảng Hiệp	1,00
9	Xã Ea M’Dróh	1,00
10	Xã Ea Kiết	1,00
11	Xã Ea Tar	1,00
12	Xã Ea H’đing	1,00
13	Xã Ea K’pam	1,00
14	Xã Ea Tul	1,00
15	Xã Cư Dliê M’nông	1,00
16	Xã Ea Kuếh	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Quảng Phú	1,05
2	Thị trấn Ea Pốk	1,10
3	Xã Quảng Tiến	1,00
4	Xã Cư Suê	1,00

5	Xã Ea M’nang	1,00
6	Xã Ea Drơng	1,00
7	Xã Cuôr Đăng	1,00
8	Xã Cư M’gar	1,00
9	Xã Quảng Hiệp	1,00
10	Xã Ea M’Dróh	1,00
11	Xã Ea Kiết	1,00
12	Xã Ea Tar	1,00
13	Xã Ea H’đing	1,00
14	Xã Ea K’pam	1,00
15	Xã Ea Tul	1,00
16	Xã Cư Dliê M’nông	1,00
17	Xã Ea Kuếh	1,00

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Quảng Phú	1,20
2	Thị trấn Ea Pốk	1,20
3	Xã Quảng Tiến	1,00
4	Xã Cư Suê	1,00
5	Xã Ea M’nang	1,00
6	Xã Ea Drơng	1,00
7	Xã Cuôr Đăng	1,00
8	Xã Cư M’gar	1,00
9	Xã Quảng Hiệp	1,00
10	Xã Ea M’Dróh	1,00
11	Xã Ea Kiết	1,00
12	Xã Ea Tar	1,00
13	Xã Ea H’đing	1,00
14	Xã Ea K’pam	1,00
15	Xã Ea Tul	1,00
16	Xã Cư Dliê M’nông	1,20
17	Xã Ea Kuếh	1,00

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Cư Suê	1,00
2	Xã Ea Drơng	1,00
3	Xã Ea M’dróh	1,00
4	Xã Ea Kiết	1,00
5	Xã Ea Kuếh	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K

1	Thị trấn Quảng Phú	1,00
2	Thị trấn Ea Pốk	1,00
3	Xã Quảng Tiến	1,00
4	Xã Cư Suê	1,00
5	Xã Ea M’nang	1,00
6	Xã Ea Drơng	1,00
7	Xã Cuôr Đăng	1,00
8	Xã Cư M’gar	1,00
9	Xã Quảng Hiệp	1,00
10	Xã Ea M’Dróh	1,00
11	Xã Ea Kiết	1,00
12	Xã Ea Tar	1,00
13	Xã Ea H’đing	1,00
14	Xã Ea K’pam	1,00
15	Xã Ea Tul	1,00
16	Xã Cư Dliê M’nông	1,00
17	Xã Ea Kuếh	1,00

V. ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Tiêu	1,00
2	Xã Ea Ktur	1,00
3	Xã Ea Bhốk	1,00
4	Xã Dray Bhăng	1,00
5	Xã Hòa Hiệp	1,00
6	Xã Ea Ning	1,00
7	Xã Cư Êwi	1,00
8	Xã Ea Hu	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Tiêu	1,00
2	Xã Ea Ktur	1,00
3	Xã Ea Bhốk	1,00
4	Xã Dray Bhăng	1,00
5	Xã Hòa Hiệp	1,00
6	Xã Ea Ning	1,00
7	Xã Cư Êwi	1,00
8	Xã Ea Hu	1,10

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K

1	Xã Ea Tiêu	1,05
2	Xã Ea Ktur	1,05
3	Xã Ea Bhốk	1,05
4	Xã Dray Bhăng	1,05
5	Xã Hòa Hiệp	1,05
6	Xã Ea Ning	1,05
7	Xã Cư Êwi	1,05
8	Xã Ea Hu	1,05

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Tiêu	1,00
2	Xã Ea Bhốk	1,00
3	Xã Dray Bhăng	1,00
4	Xã Hòa Hiệp	1,00
5	Xã Cư Êwi	1,00
6	Xã Ea Hu	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Tiêu	1,00
2	Xã Ea Ktur	1,00
3	Xã Ea Bhốk	1,00
4	Xã Dray Bhăng	1,00
5	Xã Hòa Hiệp	1,00
6	Xã Ea Ning	1,00
7	Xã Cư Êwi	1,00
8	Xã Ea Hu	1,00

VI. ĐỊA BÀN HUYỆN EA H'LEO

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea H’leo	1,00
2	Xã Ea Sol	1,00
3	Xã Ea Răl	1,00
4	Xã Ea Wy	1,00
5	Xã Cư A Mung	1,00
6	Xã Cư Mốt	1,00
7	Xã Ea Hiao	1,00
8	Xã Ea Khăl	1,00
9	Xã Dliê Yang	1,00
10	Xã Ea Tir	1,00
11	Xã Ea Nam	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Ea Đrăng	1,10
2	Xã Ea H'leo	1,05
3	Xã Ea Sol	1,05
4	Xã Ea Răl	1,05
5	Xã Ea Wy	1,05
6	Xã Cư A Mung	1,05
7	Xã Cư Mốt	1,05
8	Xã Ea Hiao	1,05
9	Xã Ea Khăl	1,05
10	Xã Dliê Yang	1,05
11	Xã Ea Tir	1,05
12	Xã Ea Nam	1,05

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Ea Đrăng	1,20
2	Xã Ea H'leo	1,05
3	Xã Ea Sol	1,05
4	Xã Ea Răl	1,05
5	Xã Ea Wy	1,05
6	Xã Cư A Mung	1,05
7	Xã Cư Mốt	1,05
8	Xã Ea Hiao	1,05
9	Xã Ea Khăl	1,05
10	Xã Dliê Yang	1,05
11	Xã Ea Tir	1,05
12	Xã Ea Nam	1,05

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**
1	Thị trấn Ea Đrăng	1,00
2	Xã Ea H'leo	1,00
3	Xã Ea Sol	1,00
4	Xã Ea Răl	1,00
5	Xã Ea Wy	1,00
6	Xã Cư A Mung	1,00
7	Xã Cư Mốt	1,00
8	Xã Ea Hiao	1,00
9	Xã Ea Khăl	1,00
10	Xã Dliê Yang	1,00
11	Xã Ea Tir	1,00

12	Xã Ea Nam	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Ea Đrăng	1,00
2	Xã Ea H'leo	1,00
3	Xã Ea Sol	1,00
4	Xã Ea Răl	1,00
5	Xã Ea Wy	1,00
6	Xã Cư A Mung	1,00
7	Xã Cư Mốt	1,00
8	Xã Ea Hiao	1,00
9	Xã Ea Khăl	1,00
10	Xã Dliê Yang	1,00
11	Xã Ea Tir	1,00
12	Xã Ea Nam	1,00
VII. ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR		
1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)		
TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**
1	Thị trấn Ea Kar	1,20
2	Thị trấn Ea Knốp	1,20
3	Xã Ea Đar	1,20
4	Xã Cư Ni	1,10
5	Xã Ea Kmút	1,10
6	Xã Cư Huê	1,20
7	Xã Ea Tih	1,20
8	Xã Ea Ô	1,20
9	Xã Xuân Phú	1,00
10	Xã Ea Păl	1,10
11	Xã Cư Yang	1,10
12	Xã Ea Sar	1,10
13	Xã Ea Sô	1,00
14	Xã Cư Bông	1,20
15	Xã Cư Prông	1,00
16	Xã Cư Elang	1,10

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Ea Kar	1,25
2	Thị trấn Ea Knốp	1,25
3	Xã Ea Đar	1,20
4	Xã Cư Ni	1,10

5	Xã Ea Kmút	1,10
6	Xã Cư Huê	1,20
7	Xã Ea Tih	1,20
8	Xã Ea Ô	1,20
9	Xã Xuân Phú	1,20
10	Xã Ea Păl	1,10
11	Xã Cư Yang	1,10
12	Xã Ea Sar	1,10
13	Xã Ea Sô	1,20
14	Xã Cư Bông	1,20
15	Xã Cư Prông	1,00
16	Xã Cư Elang	1,05

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Ea Kar	1,40
2	Thị trấn Ea Knốp	1,30
3	Xã Ea Đar	1,20
4	Xã Cư Ni	1,10
5	Xã Ea Kmút	1,15
6	Xã Cư Huê	1,20
7	Xã Ea Tih	1,20
8	Xã Ea Ô	1,20
9	Xã Xuân Phú	1,20
10	Xã Ea Păl	1,10
11	Xã Cư Yang	1,10
12	Xã Ea Sar	1,10
13	Xã Ea Sô	1,20
14	Xã Cư Bông	1,20
15	Xã Cư Prông	1,00
16	Xã Cư Elang	1,05

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Cư Ni	1,10
2	Xã Ea Kmút	1,10
3	Xã Ea Tih	1,20
4	Xã Ea Ô	1,20
5	Xã Xuân Phú	1,00
6	Xã Ea Păl	1,10
7	Xã Cư Yang	1,10
8	Xã Ea Sar	1,10
9	Xã Ea Sô	1,00
10	Xã Cư Bông	1,20
11	Xã Cư Prông	1,00

12	Xã Cư Elang	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Ea Kar	1,20
2	Thị trấn Ea Knốp	1,20
3	Xã Ea Đar	1,20
4	Xã Cư Ni	1,10
5	Xã Ea Kmút	1,10
6	Xã Cư Huê	1,20
7	Xã Ea Tih	1,20
8	Xã Ea Ô	1,20
9	Xã Xuân Phú	1,00
10	Xã Ea Păl	1,10
11	Xã Cư Yang	1,10
12	Xã Ea Sar	1,10
13	Xã Ea Sô	1,00
14	Xã Cư Bông	1,20
15	Xã Cư Prông	1,00
16	Xã Cư Elang	1,00

VIII. ĐỊA BÀN HUYỆN EA SÚP

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Cư M'lan	1,40
2	Xã Ea Lê	1,40
3	Xã Ea Rốk	1,40
4	Xã la Jlơi	1,40
5	Xã Ea Bung	1,40
6	Xã Ya Tờ Mốt	1,40
7	Xã Cư K'Bang	1,40
8	Xã Ya Lốp	1,40
9	Xã la RVê	1,40
10	Thị trấn Ea Súp	1,40

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Cư M'lan	1,40
2	Xã Ea Lê	1,40
3	Xã Ea Rốk	1,40
4	Xã la Jlơi	1,40
5	Xã Ea Bung	1,40
6	Xã Ya Tờ Mốt	1,40

7	Xã Cư K'Bang	1,40
8	Xã Ya Lốp	1,40
9	Xã la RVê	1,40
10	Thị trấn Ea Súp	1,40

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Cư M'lan	1,40
2	Xã Ea Lê	1,40
3	Xã Ea Rốk	1,40
4	Xã la Jlơi	1,40
5	Xã Ea Bung	1,40
6	Xã Ya Tờ Mốt	1,40
7	Xã Cư K'Bang	1,40
8	Xã Ya Lốp	1,40
9	Xã la RVê	1,40
10	Thị trấn Ea Súp	1,40

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Cư M'lan	1,40
2	Xã Ea Lê	1,40
3	Xã Ea Rốk	1,40
4	Xã la Jlơi	1,40
5	Xã Ea Bung	1,40
6	Xã Ya Tờ Mốt	1,40
7	Xã Cư K'Bang	1,40
8	Xã Ya Lốp	1,40
9	Xã la RVê	1,40
10	Thị trấn Ea Súp	1,40

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Cư M'lan	1,40
2	Xã Ea Lê	1,40
3	Xã Ea Rốk	1,40
4	Xã la Jlơi	1,40
5	Xã Ea Bung	1,40
6	Xã Ya Tờ Mốt	1,40
7	Xã Cư K'Bang	1,40
8	Xã Ya Lốp	1,40
9	Xã la RVê	1,40
10	Thị trấn Ea Súp	1,40

IX. ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Buôn Trấp	1,10
2	Xã Dray Sáp	1,00
3	Xã Ea Na	1,00
4	Xã Ea Bông	1,00
5	Xã Quảng Điền	1,10
6	Xã Băng Adrênh	1,00
7	Xã Dur Kmal	1,10
8	Xã Bình Hòa	1,10

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Buôn Trấp	1,05
2	Xã Dray Sáp	1,00
3	Xã Ea Na	1,00
4	Xã Ea Bông	1,00
5	Xã Quảng Điền	1,00
6	Xã Băng Adrênh	1,00
7	Xã Đur Kmal	1,00
8	Xã Bình Hòa	1,00

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Buôn Trấp	1,20
2	Xã Dray Sáp	1,00
3	Xã Ea Na	1,10
4	Xã Ea Bông	1,00
5	Xã Quảng Điền	1,00
6	Xã Băng Adrênh	1,00
7	Xã Dur Kmal	1,00
8	Xã Bình Hòa	1,00

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Buôn Trấp	1,00
2	Xã Dray Sáp	1,00
3	Xã Ea Na	1,00
4	Xã Ea Bông	1,00
5	Xã Quảng Điền	1,00
6	Xã Băng Adrênh	1,00

7	Xã Dur Kmal	1,00
8	Xã Bình Hòa	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Buôn Trấp	1,00
2	Xã Dray Sáp	1,00
3	Xã Ea Na	1,00
4	Xã Ea Bông	1,00
5	Xã Quảng Điền	1,00
6	Xã Băng Adrênh	1,00
7	Xã Dur Kmal	1,00
8	Xã Bình Hòa	1,00

X. ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Krông Kmar	1,00
2	Xã Cư Drăm	1,10
3	Xã Cư Kty	1,00
4	Xã Cư Pui	1,00
5	Xã Dang Kang	1,00
6	Xã Ea Trul	1,00
7	Xã Hòa Lễ	1,20
8	Xã Hòa Phong	1,00
9	Xã Hòa Sơn	1,00
10	Xã Hòa Tân	1,00
11	Xã Hòa Thành	1,00
12	Xã Khuê Ngọc Điền	1,00
13	Xã Yang Mao	1,10
14	Xã Yang Reh	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Krông Kmar	1,05
2	Xã Cư Drăm	1,10
3	Xã Cư Kty	1,00
4	Xã Cư Pui	1,00
5	Xã Dang Kang	1,00
6	Xã Ea Trul	1,00
7	Xã Hòa Lễ	1,20
8	Xã Hòa Phong	1,00
9	Xã Hòa Sơn	1,00

10	Xã Hòa Tân	1,00
11	Xã Hòa Thành	1,00
12	Xã Khuê Ngọc Điền	1,00
13	Xã Yang Mao	1,10
14	Xã Yang Reh	1,00
3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)		
TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**
1	Thị trấn Krông Kmar	1,20
2	Xã Cư Drăm	1,10
3	Xã Cư Kty	1,00
4	Xã Cư Pui	1,00
5	Xã Dang Kang	1,00
6	Xã Ea Trul	1,00
7	Xã Hòa Lễ	1,20
8	Xã Hòa Phong	1,00
9	Xã Hòa Sơn	1,00
10	Xã Hòa Tân	1,00
11	Xã Hòa Thành	1,00
12	Xã Khuê Ngọc Điền	1,00
13	Xã Yang Mao	1,10
14	Xã Yang Reh	1,00

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**
1	Thị trấn Krông Kmar	1,00
2	Xã Cư Drăm	1,10
3	Xã Cư Kty	1,00
4	Xã Cư Pui	1,00
5	Xã Dang Kang	1,00
6	Xã Ea Trul	1,00
7	Xã Hòa Lễ	1,20
8	Xã Hòa Phong	1,00
9	Xã Hòa Sơn	1,00
10	Xã Hòa Tân	1,00
11	Xã Hòa Thành	1,00
12	Xã Khuê Ngọc Điền	1,00
13	Xã Yang Mao	1,10
14	Xã Yang Reh	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**
1	Thị trấn Krông Kmar	1,00
2	Xã Cư Drăm	1,10

3	Xã Cư Kty	1,00
4	Xã Cư Pui	1,00
5	Xã Dang Kang	1,00
6	Xã Ea Trul	1,00
7	Xã Hòa Lễ	1,20
8	Xã Hòa Phong	1,00
9	Xã Hòa Sơn	1,00
10	Xã Hòa Tân	1,00
11	Xã Hòa Thành	1,00
12	Xã Khuê Ngọc Điền	1,00
13	Xã Yang Mao	1,10
14	Xã Yang Reh	1,00

XI. ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÚK

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Pơng Drang	1,00
2	Xã Chứ K'bô	1,00
3	Xã Cư Né	1,00
4	Xã Cư Pơng	1,00
5	Xã Tân Lập	1,00
6	Xã Ea Ngai	1,00
7	Xã Ea Sin	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Pơng Drang	1,00
2	Xã Chứ K'bô	1,00
3	Xã Cư Né	1,00
4	Xã Cư Pơng	1,00
5	Xã Tân Lập	1,00
6	Xã Ea Ngai	1,00
7	Xã Ea Sin	1,00

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Pơng Drang	1,20
2	Xã Chứ K'bô	1,20
3	Xã Cư Né	1,20
4	Xã Cư Pơng	1,10
5	Xã Tân Lập	1,00
6	Xã Ea Ngai	1,20
7	Xã Ea Sin	1,00

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Pơng Drang	1,00
2	Xã Chứ K'bô	1,00
3	Xã Cư Né	1,00
4	Xã Cư Pơng	1,00
5	Xã Tân Lập	1,00
6	Xã Ea Ngai	1,00
7	Xã Ea Sin	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Pơng Drang	1,00
2	Xã Chứ K'bô	1,00
3	Xã Cư Né	1,00
4	Xã Cư Pơng	1,00
5	Xã Tân Lập	1,00
6	Xã Ea Ngai	1,00
7	Xã Ea Sin	1,00

XII. ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NĂNG

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Krông Năng	1,00
2	Xã Phú Xuân	1,00
3	Xã Ea Tân	1,00
4	Xã Tam Giang	1,00
5	Xã Cư KLông	1,00
6	Xã Ea Tóh	1,00
7	Xã Ea Hồ	1,00
8	Xã Phú Lộc	1,00
9	Xã Ea Púk	1,00
10	Xã Dliê Ya	1,00
11	Xã Ea Tam	1,00
12	Xã Ea Dăh	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Krông Năng	1,05
2	Xã Phú Xuân	1,00
3	Xã Ea Tân	1,00

4	Xã Tam Giang	1,00
5	Xã Cư KLông	1,00
6	Xã Ea Tóh	1,00
7	Xã Ea Hồ	1,00
8	Xã Phú Lộc	1,00
9	Xã Ea Púk	1,00
10	Xã Dliê Ya	1,00
11	Xã Ea Tam	1,00
12	Xã Ea Dăh	1,00

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Krông Năng	1,20
2	Xã Phú Xuân	1,00
3	Xã Ea Tân	1,00
4	Xã Tam Giang	1,00
5	Xã Cư KLông	1,00
6	Xã Ea Tóh	1,00
7	Xã Ea Hồ	1,00
8	Xã Phú Lộc	1,00
9	Xã Ea Púk	1,00
10	Xã Dliê Ya	1,00
11	Xã Ea Tam	1,00
12	Xã Ea Dăh	1,00

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Krông Năng	1,00
2	Xã Phú Xuân	1,00
3	Xã Ea Tân	1,00
4	Xã Tam Giang	1,00
5	Xã Cư KLông	1,00
6	Xã Ea Tóh	1,00
7	Xã Ea Hồ	1,00
8	Xã Phú Lộc	1,00
9	Xã Ea Púk	1,00
10	Xã Dliê Ya	1,00
11	Xã Ea Tam	1,00
12	Xã Ea Dăh	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**
1	Thị trấn Krông Năng	1,00
2	Xã Phú Xuân	1,00

3	Xã Ea Tân	1,00
4	Xã Tam Giang	1,00
5	Xã Cư KLông	1,00
6	Xã Ea Tóh	1,00
7	Xã Ea Hồ	1,00
8	Xã Phú Lộc	1,00
9	Xã Ea Púk	1,00
10	Xã Dliê Ya	1,00
11	Xã Ea Tam	1,00
12	Xã Ea Dăh	1,00

XIII. ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Hòa Đông	1,10
2	Xã Ea Knuếc	1,00
3	Xã Ea Kênh	1,10
4	Xã Ea Yông	1,00
5	Xã Hòa An	1,00
6	Xã Ea Phê	1,10
7	Xã Krông Buk	1,10
8	Xã Ea Kly	1,20
9	Xã Vụ Bổn	1,20
10	Xã Ea Hiu	1,00
11	Xã Ea Kuăng	1,10
12	Xã Hòa Tiến	1,00
13	Xã Tân Tiến	1,20
14	Xã Ea Uy	1,10
15	Xã Ea Yiêng	1,10
16	Thị trấn Phước An	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Hòa Đông	1,10
2	Xã Ea Knuếc	1,10
3	Xã Ea Kênh	1,10
4	Xã Ea Yông	1,10
5	Xã Hòa An	1,00
6	Xã Ea Phê	1,20
7	Xã Krông Buk	1,10
8	Xã Ea Kly	1,20
9	Xã Vụ Bổn	1,20
10	Xã Ea Hiu	1,00
11	Xã Ea Kuăng	1,10

12	Xã Hòa Tiến	1,00
13	Xã Tân Tiến	1,10
14	Xã Ea Uy	1,00
15	Xã Ea Yiêng	1,10
16	Thị trấn Phước An	1,10

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Hòa Đông	1,10
2	Xã Ea Knuếc	1,10
3	Xã Ea Kênh	1,10
4	Xã Ea Yông	1,10
5	Xã Hòa An	1,00
6	Xã Ea Phê	1,20
7	Xã Krông Buk	1,10
8	Xã Ea Kly	1,20
9	Xã Vụ Bổn	1,20
10	Xã Ea Hiu	1,00
11	Xã Ea Kuăng	1,10
12	Xã Hòa Tiến	1,00
13	Xã Tân Tiến	1,20
14	Xã Ea Uy	1,10
15	Xã Ea Yiêng	1,10
16	Thị trấn Phước An	1,20

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Hòa Đông	1,10
2	Xã Ea Knuếc	1,10
3	Xã Ea Kênh	1,10
4	Xã Ea Yông	1,10
5	Xã Ea Phê	1,10
6	Xã Krông Buk	1,10
7	Xã Ea Kly	1,00
8	Xã Vụ Bổn	1,20
9	Xã Ea Hiu	1,00
10	Xã Hòa Tiến	1,00
11	Xã Tân Tiến	1,10
12	Xã Ea Uy	1,00
13	Xã Ea Yiêng	1,20
14	Thị trấn Phước An	1,00
5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)		
TT	**Đơn vị hành chính**	**Hệ số K**

1	Xã Hòa Đông	1,10
2	Xã Ea Knuếc	1,10
3	Xã Ea Kênh	1,10
4	Xã Ea Yông	1,10
5	Xã Hòa An	1,00
6	Xã Ea Phê	1,10
7	Xã Krông Buk	1,10
8	Xã Ea Kly	1,20
9	Xã Vụ Bổn	1,20
10	Xã Ea Hiu	1,00
11	Xã Ea Kuăng	1,10
12	Xã Hòa Tiến	1,00
13	Xã Tân Tiến	1,20
14	Xã Ea Uy	1,00
15	Xã Ea Yiêng	1,10
16	Thị trấn Phước An	1,20

XIV. ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Liên Sơn	1,00
2	Xã Yang Tao	1,00
3	Xã Bông Krang	1,20
4	Xã Đắk Liêng	1,00
5	Xã Buôn Tría	1,00
6	Xã Buôn Triết	1,00
7	Xã Đắk Nuê	1,00
8	Xã Đắk Phơi	1,00
9	Xã Krông Nô	1,00
10	Xã Nam Ka	1,00
11	Xã Ea R’Bin	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Liên Sơn	1,05
2	Xã Yang Tao	1,00
3	Xã Bông Krang	1,20
4	Xã Đắk Liêng	1,00
5	Xã Buôn Tría	1,00
6	Xã Buôn Triết	1,00
7	Xã Đắk Nuê	1,00
8	Xã Đắk Phơi	1,00
9	Xã Krông Nô	1,00
10	Xã Nam Ka	1,00

11	Xã Ea R’Bin	1,00

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Liên Sơn	1,20
2	Xã Yang Tao	1,00
3	Xã Bông Krang	1,20
4	Xã Đắk Liêng	1,00
5	Xã Buôn Tría	1,00
6	Xã Buôn Triết	1,00
7	Xã Đắk Nuê	1,00
8	Xã Đắk Phơi	1,00
9	Xã Krông Nô	1,17
10	Xã Nam Ka	1,10
11	Xã Ea R’Bin	1,00

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Liên Sơn	1,00
2	Xã Yang Tao	1,00
3	Xã Bông Krang	1,20
4	Xã Đắk Liêng	1,00
5	Xã Buôn Tría	1,00
6	Xã Buôn Triết	1,00
7	Xã Đắk Nuê	1,00
8	Xã Đắk Phơi	1,00
9	Xã Krông Nô	1,00
10	Xã Nam Ka	1,00
11	Xã Ea R’Bin	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Thị trấn Liên Sơn	1,00
2	Xã Yang Tao	1,00
3	Xã Bông Krang	1,20
4	Xã Đắk Liêng	1,00
5	Xã Buôn Tría	1,00
6	Xã Buôn Triết	1,00
7	Xã Đắk Nuê	1,00
8	Xã Đắk Phơi	1,00
9	Xã Krông Nô	1,00
10	Xã Nam Ka	1,00
11	Xã Ea R’Bin	1,00

XV. ĐỊA BÀN HUYỆN M'ĐẮK

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Trang	1,00
2	Xã Cư M’ta	1,00
3	Xã Krông Jing	1,00
4	Xã Ea Pil	1,00
5	Xã Cư Prao	1,00
6	Xã Ea Lai	1,00
7	Xã Ea H’Mlay	1,00
8	Xã Ea Riêng	1,00
9	Xã Ea M’đoan	1,00
10	Xã Cư Kroá	1,00
11	Xã Krông Á	1,00
12	Xã Cư San	1,00
13	TT M’Drắk	1,00

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Trang	1,00
2	Xã Cư M’ta	1,00
3	Xã Krông Jing	1,00
4	Xã Ea Pil	1,00
5	Xã Cư Prao	1,00
6	Xã Ea Lai	1,00
7	Xã Ea H’Mlay	1,00
8	Xã Ea Riêng	1,00
9	Xã Ea M’đoan	1,00
10	Xã Cư Kroá	1,00
11	Xã Krông Á	1,00
12	Xã Cư San	1,00
13	TT M’Drắk	1,05

3. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Trang	1,00
2	Xã Cư M’ta	1,00
3	Xã Krông Jing	1,00
4	Xã Ea Pil	1,00
5	Xã Cư Prao	1,00
6	Xã Ea Lai	1,00
7	Xã Ea H’Mlay	1,00
8	Xã Ea Riêng	1,00
9	Xã Ea M’đoan	1,00

10	Xã Cư Kroá	1,00
11	Xã Krông Á	1,00
12	Xã Cư San	1,00
13	TT M’Drắk	1,20

4. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Trang	1,00
2	Xã Cư M’ta	1,00
3	Xã Krông Jing	1,00
4	Xã Ea Pil	1,00
5	Xã Cư Prao	1,00
6	Xã Ea Lai	1,00
7	Xã Ea H’Mlay	1,00
8	Xã Ea Riêng	1,00
9	Xã Ea M’đoan	1,00
10	Xã Cư Kroá	1,00
11	Xã Krông Á	1,00
12	Xã Cư San	1,00
13	TT M’Drắk	1,00

5. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản (áp dụng cho các vị trí)

TT	Đơn vị hành chính	Hệ số K
1	Xã Ea Trang	1,00
2	Xã Cư M’ta	1,00
3	Xã Krông Jing	1,00
4	Xã Ea Pil	1,00
5	Xã Cư Prao	1,00
6	Xã Ea Lai	1,00
7	Xã Ea H’Mlay	1,00
8	Xã Ea Riêng	1,00
9	Xã Ea M’đoan	1,00
10	Xã Cư Kroá	1,00
11	Xã Krông Á	1,00
12	Xã Cư San	1,00
13	TT M’Drắk	1,00

Phụ lục II
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2023, ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh)

I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Từ	Đến	
A	**KHU VỰC ĐÔ THỊ**			
1	10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	1,50
2	30 tháng 4	Phan Bội Châu	Phan Huy Chú	1,50
3	A Dừa	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,50
4	A Mí Đoan	Đầu đường (Thửa 10; TBĐ số 9 phường Tự An)	Hết đường (Hết thửa 208, 217; TBĐ số 82)	1,50
5	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	1,50
6	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	1,50
7	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	1,50
		Hùng Vương	Hết đường (Hết thửa 24, 25; TBĐ số 17)	1,50
8	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	1,50
9	Ama Quang	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	1,50
10	Ama Sa	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	1,50
11	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	1,50
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa 1; TBĐ số 24 và hết thửa 219; TBĐ số 39)	1,50
12	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	1,50
13	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,50
14	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	1,50
15	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Hẻm 53 Giải Phóng	1,50
16	Bế Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	1,50
17	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	1,50
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	1,50
18	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TBĐ số 22)	1,50

		Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TBĐ số 22)	Hết đường (Đến thửa 30, 42; TBĐ số 22)	1,50
19	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	1,50
20	Cao Bá Quát	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,50
21	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Êban)	1,50
22	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	1,50
23	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	1,50
24	Cống Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	1,50
25	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	1,50
26	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	1,50
27	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa 150; TBĐ số 13)	1,50
28	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	1,50
		Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	1,50
29	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	1,50
30	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 14 Cù Chính Lan	1,50
		Hẻm 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	1,50
31	Dã Tượng	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	1,50
		Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 68, 87; TBĐ số 40)	1,50
32	Dương Vân Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	1,50
33	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	1,50
34	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 21; TBĐ số 90	1,50
		Hết thửa 21; TBĐ số 90	Hết đường (Hết thửa 52; TBĐ số 90 và hết thửa 626; TBĐ số 55)	1,50
35	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 41, 56; TBĐ số 11)	1,50
36	Đào Tấn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,50
37	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	1,50
38	Đặng Nguyên Cẩn	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1,50
39	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	1,50
40	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	1,50
41	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	1,50
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	1,50
42	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	1,50

43	Đặng Văn Ngữ	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,50
		Săm Brăm	Hết đường (Thửa 107; TBĐ số 25)	1,50
44	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	1,50
45	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	1,50
		Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 146; TBĐ số 6)	1,50
46	Điểu Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Săm Brăm)	1,50
47	Đinh Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa 6, TBĐ số 11)	1,50
		Hết ranh giới số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa 6, TBĐ số 11)	Nơ Trang Gưh	1,50
48	Đinh Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	1,50
49	Đinh Núp	Ama Khê	Y Ni Ksơr	1,50
50	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	1,50
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	1,50
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	1,50
51	Đinh Văn Gió	Y Ni K'sơr	Hết đường (Hết thửa 107, 237; TBĐ 11)	1,50
52	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	1,50
53	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tịnh xá Ngọc Quang (Thửa 102, TBĐ số 8)	1,50
54	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	1,50
55	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Êñuôl	Mười Tháng Ba	1,50
56	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	1,50
		Hà Huy Tập	Y Moan Êñuôl	1,50
		Y Moan Êñuôl	10 tháng 3	1,50
57	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Vân Nga	1,50
58	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	1,50
59	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	1,50
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	1,50
60	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Khởi	1,50
		Đồng Khởi	10 tháng 3	1,50
		10 tháng 3	Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	1,50
		Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	1,50

61	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Phan Bội Châu	1,50
		Phan Bội Châu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	1,50
62	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	1,50
63	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	1,50
64	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	1,50
65	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	1,50
66	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường (Thửa 113; TBĐ số 13)	1,50
67	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	1,50
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,50
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	1,50
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	1,50
		Ngô Mây	Trương Công Định	1,50
68	Hoàng Đình Ái	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	1,50
69	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Y Ngông	1,50
70	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	1,50
71	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	1,40
72	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Thửa 142, TBĐ số 19	1,50
		Thửa 142, TBĐ số 19	Hết đường (Hết thửa 660; TBĐ số 23)	1,50
73	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	1,50
74	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
75	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 210, 124; TBĐ số 7)	1,50
76	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	1,50
77	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	1,50
78	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	1,50
79	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đinh Tiên Hoàng	1,50
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	1,50
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	1,50
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Khê	1,60
		Ama Khê	Ama Jhao	1,60
		Ama Jhao	Hết đường (Trần Quý Cáp)	1,60
80	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	1,50
81	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,50
82	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	1,50
83	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,50
84	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	1,50
85	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	1,50
86	Kpă Púi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	1,50

87	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	1,50
88	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 243; TBĐ số 7 và hết thửa 227; TBĐ số 6)	1,50
89	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa 38; 61; TBĐ số 45)	1,50
90	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	1,50
91	Lê Công Kiều	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	1,50
92	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBĐ số 6 phường Tân Thành	1,50
		Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBĐ số 6 phường Tân Thành	Cầu Ea Tam	1,50
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	1,50
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	1,50
93	Lê Đại Cang	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	1,50
94	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	1,50
95	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	1,50
96	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	1,50
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	1,50
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	1,50
		Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,50
97	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	1,50
98	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tản Đà	1,50
99	Lê Minh Xuân	Y Ni K'Sơr	Hết đường (Đường Hùng Vương)	1,50
100	Lê Quang Sung	Y Bih Aleo	Trần Hữu Dực	1,50
101	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	1,50
102	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	1,50
		Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng	1,50
103	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1,50
104	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	1,50
105	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	1,50

106	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngữ	Khúc Thừa Dụ	1,50
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	1,50
107	Lê Văn Nhiễu	Nguyễn Hồng Ưng	Hết đường (Hết thửa 33; TBĐ số 56 Tân An; Hết thửa 7; TBĐ số 78 phường Tân Lập)	1,50
108	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	1,50
109	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Trương Quang Tuân)	1,50
110	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	1,50
111	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	1,50
112	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	1,50
113	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Đồng Khởi	1,50
114	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	1,50
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	1,50
		Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	1,50
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	1,50
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	1,50
115	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	1,50
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	1,50
116	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ	1,50
117	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	1,50
		Nơ Trang Gưh	Mai Xuân Thưởng	1,50
118	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	1,50
		Phan Bội Châu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 124; TBĐ số 4)	1,50
119	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	1,50
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	1,50
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa 11, 23; TBĐ số 26)	1,50
120	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường (Đường Trần Quý Cáp)	1,50
121	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Mạc Đĩnh Chi	1,50

		Mạc Đĩnh Chi	Y Ngông	1,50
122	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa 2, 14; TBĐ số 3	1,50
		Hết thửa 2, 14; TBĐ số 3	Hết địa bàn phường	1,50
123	Nam Quốc Cang	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	1,50
124	Nay Der	Y Ni K'Sơr	Hết đường (Hẻm 79 Đinh Núp)	1,50
125	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	1,50
126	Nay Thông	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,50
		Săm Brăm	Hết đường (Hết thửa 171, 254; TBĐ số 118)	1,50
127	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 152; TBĐ số 17)	1,50
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 152; TBĐ số 17)	Hết địa bàn phường	1,50
128	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	1,50
129	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	1,50
		Ngô Quyền	Hà Huy Tập	1,50
130	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	1,50
		Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
131	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	1,50
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	1,50
132	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	1,50
133	Ngô Thì Nhậm	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	1,50
134	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa 118, TBĐ số 59)	1,50
135	Nguyên Hồng	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	1,50
136	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Cổng Trại giam	1,50
137	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
138	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	1,50
139	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	1,50
140	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	1,50
141	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa 3; TBĐ số 157 và hết thửa 24; TBĐ số 156)	1,50
142	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	1,50
143	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ	Trương Quang Giao	1,50
		Trương Quang Giao	Trịnh Cấn	1,50
		Trịnh Văn Cấn	Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	1,50

144	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	1,50
145	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	1,50
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	1,50
		Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	1,50
146	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 450; TBĐ số 4)	1,50
147	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	1,50
		Hết cầu bê tông	Hết đường (Đường Nguyễn Du)	1,50
148	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Cầu chui	1,50
		Cầu chui	Đền ông Cảo (Thửa 47; TBĐ số 38)	1,50
		Đền ông Cảo (Thửa 47; TBĐ số 38)	Trần Quý Cáp	1,50
149	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	1,50
150	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	1,50
151	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Ngã ba Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết địa bàn phường Tân Lợi	1,50
152	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Hết thửa 102; TBĐ số 5	1,50
153	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	1,50
154	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	1,50
155	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa 180, 190; TBĐ số 68)	1,50
156	Nguyễn Hồng Ưng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiễu	1,50
	Nguyễn Hồng Ưng	Lê Văn Nhiễu	Trường Quang Giao	1,50
157	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1,50
158	Nguyễn Huy Tưởng	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	1,50
159	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Hết khu dân cư K7	1,50
		Hết khu dân cư K7	Mười Tháng Ba	1,50
160	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	1,50
161	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiễu	1,50
162	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 52, TBĐ số 74 (Sát đường hẻm)	1,50
		Hết thửa 52; TBĐ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa 128; TBĐ số 74)	1,50
163	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	1,50
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôl	1,50
164	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 56, 210; TBĐ số 13)	1,50
165	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	1,50

166	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	1,50
167	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Vòng xoay km5)	Cầu km 5	1,50
168	Nguyễn Nhạc	Công an Thành phố	Ngô Gia Tự	1,50
169	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	1,50
170	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 933; TBĐ số 4)	1,50
171	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	1,50
172	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	1,50
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 62, 66; TBĐ số 62)	1,50
173	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	1,50
174	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	1,50
175	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	1,50
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	1,50
176	Nguyễn Thi	Tản Đà	Phan Văn Khỏe	1,50
177	Nguyễn Thị Định	30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TBĐ số 8)	1,50
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TBĐ số 8)	Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 205; TBĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBĐ số 37 phường Tân Tiến)	1,50
		Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 205; TBĐ 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBĐ số 37 phường Tân Tiến)	Hết thửa 219 và thửa 1046; TBĐ số 12	1,50
		Hết thửa 219 và thửa 1046; TBĐ số 12	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	1,50
178	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	1,50
		Y Jút	Nguyễn Trãi	1,50
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	1,50
179	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1,50
180	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	1,50
181	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	1,50
182	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	1,50
183	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa 22; TBĐ số 31)	1,50
184	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50

		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	1,50
185	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Hết đường (suối)	1,50
186	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	1,50
		Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	1,50
187	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; TBĐ số 39 và thửa 1; TBĐ số 40)	Cống thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBĐ 116)	1,50
		Cống thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBĐ 116)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	1,50
188	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa 241; TBĐ số 34).	1,50
189	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	1,50
190	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao	1,50
		Cầu Ea Nao	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa 111; TBĐ số 47 P Tân Hòa; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	1,50
191	Nguyễn Văn Linh	Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ranh giới xã Ea Tu	1,50
192	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	1,50
193	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	1,50
194	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	1,50
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An	1,50
195	Nơ Trang Gưh	Phan Bội Châu	Quang Trung	1,50
		Quang Trung	Mai Xuân Thưởng	1,50
196	Nơ Trang Lơng	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	1,70
197	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
198	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	1,50
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hết thửa 16, 25; TBĐ số 24)	1,50
199	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	1,50
200	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
201	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư Ê Bur	1,50

202	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	1,50
203	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa 642; TBĐ số 4)	1,50
204	Phạm Văn Đồng	Bên trái: Thửa 74; TBĐ số 47; Bên phải: Nguyễn Lương Bằng	Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	1,50
		Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	Nguyễn Sinh Sắc	1,50
		Nguyễn Sinh Sắc	Giáp ranh xã Ea Tu	1,60
205	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1,50
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	1,50
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Tri Phương	1,50
		Nguyễn Tri Phương	30 tháng 4	1,50
206	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Trần Hưng Đạo	1,50
		Trần Hưng Đạo	Trần Cao Vân	1,50
		Trần Cao Vân	Lê Thị Hồng Gấm	1,50
207	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
		Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Minh Thảo	1,50
208	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	1,50
209	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	1,50
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	1,50
210	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Hoàng Hữu Nam	1,50
		Hoàng Hữu Nam	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	1,50
211	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	1,50
212	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường (Thửa 31; TBĐ số 20)	1,50
213	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa 153; 155; TBĐ số 12)	1,50
214	Phan Trọng Tuệ	95 Ybih Alêô	Tôn Đức Thắng	1,50
215	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	1,50
		Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBĐ số 98)	1,50
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBĐ số 98)	Ngã tư hẻm 83 Tố Hữu (Hết thửa 48; TBĐ số 100)	1,50
		Ngã tư hẻm 83 Tố Hữu (Hết thửa 48; TBĐ số 100)	Hết đường (Thửa 193; TBĐ số 61)	1,50

216	Phan Văn Khoẻ	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	1,50
217	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	1,50
218	Phù Đổng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
219	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	1,50
		Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
220	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Săm Brăm	1,50
		Săm Brăm	Hết đường (Hết thửa 26; 28; TBĐ số 117)	1,50
221	Pi Năng Tắc	Y Ni K'Sơr	Hết đường (Đến thửa 321; TBĐ số 24)	1,50
222	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	1,70
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,50
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trần Bình Trọng	1,50
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gưh	1,50
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đĩnh Chi	1,50
223	Rơ Chăm Yơn	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	1,50
224	Săm Brăm	Đặng Văn Ngữ	Hết đường (Lê Duẩn)	1,50
225	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	1,50
226	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	1,50
227	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	1,50
228	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Hết đường (Hết thửa 303, 1108; TBĐ số 3)	1,50
229	Tản Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	1,50
230	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	1,50
231	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	1,50
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	1,50
232	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	1,50
		Bạch Đằng	Hết thửa 455; TBĐ số 29	1,50
233	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
234	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cổng số 1)	1,50
235	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa 26; TBĐ số 66)	1,50
236	Thi Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	1,50
237	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	30 tháng 4	1,60
		30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	1,70
238	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	1,50
239	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	1,50
		Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	1,50
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	1,50

240	Tố Hữu	Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt	Bên phải Hẻm 38 Tố Hữu (hết thửa 37, TBĐ số 144, P. Khánh Xuân); bên trái hết thửa 238, TBĐ số 97, P Khánh Xuân	1,50
		Bên phải Hẻm 38 Tố Hữu (hết thửa 37, TBĐ số 144, P. Khánh Xuân); bên trái hết thửa 238, TBĐ số 97, P Khánh Xuân	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	1,50
241	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	1,50
242	Tôn Đức Thắng	Tú Xương	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	1,50
		Đối diện nhà hàng Đại Ngàn (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		1,50
		Kpă Púi (Trước Công ty cấp nước Đăk Lăk)	Ngô Gia Tự	1,50
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	1,50
243	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Chợ Tân Phong	1,50
244	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Trương Quang Giao	1,50
245	Tống Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	1,50
246	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	1,50
		Phan Bội Châu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa 29; TBĐ số 8)	1,50
247	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	1,50
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	1,50
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	1,50
248	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	1,50
249	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ơn	1,50
250	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	1,50
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	1,50
251	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	1,50
252	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	1,50
253	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	1,50
254	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
255	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	1,50
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 2, 3; TBĐ số 66)	1,50
256	Trần Nguyên Hãn	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	1,50

257	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hết đường (Hết thửa 27; TBĐ số 84 và hết thửa 103; TBĐ số 68)	1,50
258	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1,50
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	1,50
259	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	1,50
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1,50
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	1,50
		Ngô Mây	Trương Công Định	1,50
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	1,50
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (Hết cánh đồng rẽ trái ra đường Nguyễn Thị Định)	1,50
260	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thưởng)			1,50
261	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1,50
262	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	1,50
263	Trần Quốc Toản	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	1,50
264	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	1,50
		Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Võ Nguyên Giáp	1,50
		Võ Nguyên Giáp	Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	1,60
		Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Văn Cừ	1,60
265	Trần Văn Phụ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	1,50
266	Trịnh Văn Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 133; TBĐ số 5 và hết thửa 120; TBĐ số 7)	1,50
267	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Hết đường	1,50
268	Trương Đăng Quế	Trần Văn Phụ (kéo dài)	Y Moan Êñuôl	1,50
269	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	1,50
270	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 91; TBĐ số 53)	1,50
271	Trương Quang Tuân	Lê Vụ	Trương Quang Giao	1,50
272	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	1,50

273	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	1,50
274	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	1,50
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	1,50
275	Vạn Xuân	Giải Phóng	Hết thửa 190; TBĐ số 29	1,50
		Thửa 190; TBĐ số 29	30 Tháng 4	1,50
276	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	1,50
277	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	1,50
278	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	1,50
279	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	1,50
280	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	1,50
281	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	Cầu Duy Hòa	1,50
		Cầu Duy Hòa	Bên phải: Hết thửa 18; TBĐ số 142; Bên trái: Đến đường Tố Hữu	1,50
		Bên phải: Hết thửa 18; TBĐ số 142; Bên trái: Đến đường Tố Hữu	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Trần Cao Vân	1,50
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	1,50
282	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	1,50
		Quang Trung	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng bệnh viện Thành phố cũ	1,50
283	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	1,50
284	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hẻm 9 Nguyễn Lương Bằng)	1,50
285	Y Bhin	Y Ni K'Sơr	Hết đường (Hết thửa 323; TBĐ 11)	1,50
286	Y Bih Alêo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	1,50
287	Y Đôn	Y Nuê	Âu Cơ	1,50
288	Y Jỗn Niê	Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk	1,50
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Thửa 22; TBĐ số 124	1,50
		Thửa 22; TBĐ số 124	Hết địa bàn phường Ea Tam	1,50
289	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	1,50
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	1,50
		Hoàng Diệu	Trần Phú	1,50
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	1,50
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	1,50
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	1,50

		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	1,50
290	Y Khu	Y Ni K'Sơr	Hết đường (Hết thửa 148, 281; TBĐ 11)	1,50
291	Y Linh Niê Kdăm	Trường tiểu học Kim Đồng	Thế Lữ	1,50
292	Y Moan Ê'nuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	1,50
		Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	10 tháng 3	1,50
		10 tháng 3	Giáp ranh xã Cư Ebur	1,50
293	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Vân Nga	1,50
		Dương Vân Nga	Mai Xuân Thưởng	1,50
294	Y Ngông nối dài	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Thị Định	1,50
295	Y Ni K'Sơr	Ama Jhao	Hùng Vương	1,50
296	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa 216, 462; TBĐ số 75)	1,50
297	Y Ơn	Lê Duẩn	Hết đường (Hẻm 49 Y Ơn)	1,50
298	Y Plô Ê Ban	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	1,50
299	Y Som Êban	Y Ni K'Sơr	Hết đường (Đường Cao Đạt)	1,50
300	Y Thuyên K'Sơr	Y Ni K'Sơr	Hết đường (Thửa 56; TBĐ 11)	1,50
301	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	1,50
302	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	1,50
303	Y Wang	Lê Duẩn	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	1,50
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Cầu Ea Kniêr	1,50
304	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	1,50
305	Đường giao thông Quốc lô 14 đoạn nối từ Lê Duẩn - Võ Văn Kiệt	Lê Duẩn - Phan Huy Chú	Đường 30/4 - Võ Văn Kiệt	1,20
306	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	1,50

307	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh	Hà Huy Tập	1,50
308	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An			
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa 147; TBĐ số 48	1,20
		Hết thửa 147; TBĐ số 48	Nguyễn Xuân Nguyên	1,40
309	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	1,50
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	1,50
310	Đường trục chính vào buôn Akõ D'hõng (Đi qua nhà hàng Yang Sin)	Nguyễn Khuyến	Ngã ba nhà Văn hoá cộng đồng	1,20
311	Đường nội bộ trong buôn Akõ D'hõng			
	- Đường nối dài với trục chính của buôn (Từ nhà văn hóa cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)			1,40
	- Đường song song với trục chính của buôn (Từ đường Trục chính đến đường nối dài)			1,40
312	Khu dân cư 560 Lê Duẩn			
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			1,40
313	Khu dân cư buôn Mduk P. Ea Tam			
	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18 m			1,20
	- Trục dọc song song Y Jỗn Niê rộng 14 m			1,40
	- Các trục ngang giao Y Jỗn Niê (quy hoạch rộng 14 m)	Y Jỗn Niê	Đến đường bao quy hoạch rộng 18 m	1,50
314	Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam			
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	1,50
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	1,50
315	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			1,10
316	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An			
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			1,50

317	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đấu giá phía sau Sở Công Thương)			
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		1,40
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	1,30
318	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)			
	Đường nội bộ song song đường Nguyễn Thượng Hiền	Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	1,40
	Đường nội bộ song song đường Hoàng Minh Thảo	Tôn Đức Thắng	Ngô Thị Nhậm	1,40
	Đường nội bộ song song đường Ngô Thị Nhậm	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	1,30
319	Khu dân cư đường Lê Vụ			
	- Đường giao với đường Lê Vụ quy hoạch 18m			2,00
	- Đường song song với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Giao với hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			2,00
320	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An			
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			1,50
	- Đường giao với đường Dã Tượng			1,50
321	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		1,50
322	Khu dân cư Tân Phong			
	- Đường quy hoạch rộng 24 m giao với Phạm Văn Đồng (Đường D5, Đường D6)			1,60
	- Đường quy hoạch rộng 24 m song song với Phạm Văn Đồng (Đường N14)			1,60
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 15 m song song với Phạm Văn Đồng			1,50
	- Đừơng N9 quy hoạch 16m song song với đường Phạm Văn Đồng	Xuân Thủy	Đường D6	1,60
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 15m vuông góc với đường Phạm Văn Đồng			1,60
	- Đường D7 quy hoạch rộng 18m vuông góc với đường Phạm Văn Đồng			1,60
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 15m song song với Phạm Văn Đồng, gồm các đượng:	Đường D5	Đường D7	1,50

	N8, N10, N11, N15			
323	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		1,60
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 8m, phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		1,60
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		1,60
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		1,60
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		1,60
324	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập			
	- Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp quy hoạch rộng 15,5 m	Trần Quý Cáp	Giao với đường số 7, quy hoạch rộng 11,5 m	1,60
	- Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5m	Hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Đường số 7, quy hoạch rộng 11,5 m	2,00
	- Đường số 2 quy hoạch rộng 15,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường Võ Thị Sáu	2,00
	- Đường số 3 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	2,00
	- Đường số 4 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	2,00
	- Đường số 5 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	2,00
	- Đường số 6 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5 m	2,00
	- Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	1,30

	- Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	2,00
	- Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	2,00
325	Khu dân cư buôn Păm Lăm - Kôsiêr			
	- Đường ngang quy hoạch rộng 12m	Giao với đường Ama Jhao		2,00
	- Đường ngang quy hoạch rộng 10,5m	Giao với đường Hùng Vương		1,30
	- Đường ngang quy hoạch rộng 12,5m	Giao với đường Hùng Vương		1,30
326	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi (Cạnh Thi hành án dân sự tỉnh)			
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm			1,50
327	Khu dân cư Hiệp Phúc			
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			1,30
328	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi			
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đinh Lễ	1,40
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			1,40
329	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, phường Tân Lợi			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			1,40
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			1,30
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			1,40
330	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F			1,50
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A			1,50
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m			1,50
331	Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Giao với đường Phan Bội Châu		1,30
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Song song với đường Phan Bội Châu		1,30
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ	Song song với đường Phan Bội Châu		1,60

	khu dân cư rộng 18m-20m			
332	Khu tái định cư phường Thành Nhất			
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			1,40
333	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	1,50
334	Hẻm số 554 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 554)	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Săm Brăm)	1,50
335	Hẻm đường Lê Duẩn (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Cầu trắng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
336	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Kinh Chi	1,30
337	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1,30
338	Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vụ	1,50
339	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Trong khoảng từ Bùng binh Km3 đến cầu Ea Nao			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
340	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Bên trái: Hết thửa 14, 31; TBĐ số 21; Bên phải Hết thửa 207; 224; TBĐ số 16)	1,50
341	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung			1,50
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
342	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50

	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa 58, 59, 60; TBĐ số 16			1,50
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 100; TBĐ số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa 140; TBĐ số 13).đường Lê Hồng Phong			1,50
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
343	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,50
344	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)			
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	1,50
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	1,50
	- Hẻm 203	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1,50
345	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			1,30
346	Các thửa đất tiếp giáp với hẻm số 51, đường Nguyễn Tất Thành: Tính theo quy định đối với hẻm đường Nguyễn Tất Thành			
347	Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An			
	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m	Phạm Hùng	Đường 2-D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14	1,60
	- Đường 2-D, QH 30m	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	1,60
	- Đường N-1, QH 24m			1,60
	- Đường số 1-D, QH 16m			1,60
	- Đường số 3-N và 2-N, QH 16m			1,60
348	Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An			
	- Đường N4, quy hoạch 30m	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	1,60
	- Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)			1,60
	- Đường D1, quy hoạch 20			1,60
	- Đường số 3, quy hoạch 20m			1,60
	- Đường số 4, quy hoạch 20m			1,60
	- Đường số 1, số 2, quy hoạch 16m			1,60
349	Khu dân cư Km7, phường Tân An			
	- Đường KV2	Đường D6	Đường 10/3	1,60
	- Đường KV3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	1,60

	- Đường D1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	1,60
	- Đường D2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	1,60
	- Đường D5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	1,60
	- Đường D6	Đường D5	Đường KV2	1,60
	- Đường N4	Đường D5	Đường KV3	1,60
	- Đường N8	Đường D1	Đường D5	1,60
	- Đường N9	Đường N8 (tại vị trí thửa số NP2-1.20)	Đường D5	1,60
	- Đường N11	Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)	Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.37)	1,60
	- Đường N12	Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17)	Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17)	1,60
	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường KV3	1,60
350	Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An			
	* Đường khu vực			
	- Đường N1	Đường Hà Huy Tập	Đường D7	1,60
	- Đường N8	Đường D1	Đường D6	1,60
	- Đường D1	Đường N6	Đường N8	1,60
	- Đường D6	Đường N1	Đường N8	1,60
	- Đường D7	Đường N1	Đường N9	1,60
	- Đường N9	Đường D6	Đường D7	1,60
	* Đường phân khu vực			
	- Đường N2	Đường D2	Đường D4	1,60
	- Đường N3	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	1,60
	- Đường N4	Đường D2	Đường D4	1,60
	- Đường N5	Đường D3	Đường D6	1,60
	- Đường N6	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	1,60
	- Đường N7	Đường D2	Đường D5	1,60
	- Đường D2	Đường N1	Đường N8	1,60
	- Đường D3	Đường N4	Đường N6	1,60
	- Đường D4	Đường N1	Đường N5	1,60
	- Đường D5	Đường N6	Đường N8	1,60
351	Khu dân cư phường Tân Hòa (Công ty 507)			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			2,00
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			2,00
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			2,00

	- Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			2,00
352	Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			2,00
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			2,00
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			2,00
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			2,00
353	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vụ nối dài)			2,00
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nối dài)			2,00
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)			2,00
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vụ nối dài)			2,00
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)			2,00
354	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập			
	- Đường Nguyễn Hồng Ưng nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vụ	Nguyễn Văn Cừ	1,50
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ưng nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			1,50
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ưng nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			1,50
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài), vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ưng nối dài (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))			1,50
355	Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)			
	- Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m			1,50
	- Đường nhánh 15: quy hoạch rộng 24m			1,50
	- Đường nhánh 12: Quy hoạch rộng 24m			1,50
	- Đường nhánh 11: quy hoạch rộng 24m			1,50
	-Đường số 3-N: quy hoạch rộng 12m			1,50
	- Đường số 2-N: quy hoạch rộng 10,5m			1,50
	- Đường số 1-N: quy hoạch rộng 10,5m			1,50
356	Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			1,50
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			1,50
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			1,50
357	Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)			
	- Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			1,50

	- Đường N1: quy hoạch rộng 24m			1,50
	- Đường N2: quy hoạch rộng 16m			1,50
	- Đường nội bộ: quy hoạch 16m			1,50
	- Đường nội bộ quy hoạch 14m			1,50
358	Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			1,50
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			1,50
359	Đường Đông Tây			
	- Đoạn qua phường Tân Thành			1,50
	- Đoạn qua phường Tự An			1,50
	- Đoạn qua phường Tân Lập			1,50
360	Khu vực đầu tư xây dựng mới hoặc tuyến đường mới			
	Đường QH rộng từ 20m trở lên			1,30
	Đường QH rộng từ 10m đến dưới 20m			1,30
	Đường QH rộng dưới 10m			1,30
B	**KHU VỰC NÔNG THÔN**			
I	**Xã Hòa Thuận**			
1	Quốc lộ 14	Hết cầu Đạt lý (Thửa 27; TBĐ số 51)	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 22; TBĐ số 53)	1,30
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 01; TBĐ số 53)	Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	1,30
		Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột (Thửa 22; TBĐ số 42)	1,20
2	Đường vào thôn Kiên Cường	Quốc lộ 14 (Thửa 268; TBĐ số 43)	Đến đập hồ Đạt lý (Hết thửa 03; TBĐ số 32)	1,30
3	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30
4	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30
II	**Xã Cư Ebur**			
1	Đường ĐT.697E (Tỉnh lộ 5)	Cầu ranh giới xã Cư Êbur (Thửa 24; TBĐ số 102)	Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	1,60
		Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	10 tháng 3 (Hết thửa 183; TBĐ số 88)	1,60
		10 tháng 3 (Thửa 171; TBĐ số 88)	Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	1,60
		Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	Ranh giới huyện Buôn Đôn (Hết thửa 131; TBĐ số 11)	1,60
2	Các trục đường chính tại xã Cư ÊBur			

	Đường A	Đường ĐT.697E (Tỉnh lộ 5) (Thửa 316; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 13; TBĐ số 92)	1,30
		Đường ĐT.697E (Tỉnh lộ 5) (Thửa 110; TBĐ số 93)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 62; TBĐ số 94)	1,30
	Đường B	Đường ĐT.697E (Tỉnh lộ 5) (Thửa 183; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 26; TBĐ số 92)	1,30
		10 tháng 3 (Thửa 217; TBĐ số 87)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; TBĐ số 85)	1,30
		Đường ĐT.697E (Tỉnh lộ 5) (Thửa 66; TBĐ số 94)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 101; TBĐ số 94)	1,30
	Đường C	Đường ĐT.697E (Tỉnh lộ 5) (Thửa 237; TBĐ số 93)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa 148; TBĐ số 93)	1,30
		Cổng sau Nhà thờ Châu Sơn (Thửa 119; TBĐ số 92)	10 tháng 3 (Hết thửa 70; TBĐ số 92)	1,30
		10 tháng 3 (Thửa 433; TBĐ số 92)	Hết địa bàn thôn 3 (Hết thửa 43; TBĐ số 85)	1,30
	Đường D	Đường ĐT.697E (Tỉnh lộ 5) (Hết thửa 235; TBĐ số 94)	Hết khu dân cư (Giáp 10 tháng 3 - Hết thửa 110; TBĐ số 92)	1,30
3	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đung)			1,30
4	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đung)			1,30
5	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đung)			1,30
6	Đường liên thôn	Ngã ba tượng thánh Gioan (Thửa 177; TBĐ số 87)	Ngã ba Đường ĐT.697E (Tỉnh lộ 5) (Hết thửa 144; TBĐ số 83)	1,30
7	Giải phóng (Đoạn xã Cư ÊBur)	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 195; TBĐ số 45)	10 tháng 3 (Hết thửa 105; TBĐ 53)	1,30
8	Y Moan Ênuôl nối dài	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 146; TBĐ số 37)	Đường trục 2 buôn Dhă Prông (Hết thửa 67; TBĐ số 70)	1,50
9	Đường giao thông trục 1 buôn Dhă Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 164; TBĐ số 70)	Hết thửa đất số 288, 315; TBĐ số 68	1,20
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; TBĐ số 70)	Hết thửa đất số 649; TBĐ số 37	1,20

10	Đường giao thông trục 2 buôn Dhă Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; TBĐ số 70)	Hết thửa đất số 181; TBĐ số 24 và thửa đất số 5; TBĐ số 35	1,20
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 923; TBĐ số 70)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa 108; TBĐ số 38)	1,20
11	10 tháng 3	Đoạn qua xã Cư ÊBur		1,10
12	Đất các khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			1,30
	Đường rộng dưới 5m			1,30
13	Đất khu vực còn lại (Thôn 8)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30
III	**Xã Ea Tu**			
1	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Bắt đầu từ ranh giới xã Ea Tu (Thửa 04; TBĐ số 12)	Hết cầu Đạt lý (Hết thửa 31; TBĐ số 57)	1,30
		Hết cầu Đạt Lý (Thửa 05; TBĐ số 57)	Hết địa bàn xã Ea Tu (Hết thửa 01; TBĐ số 92)	1,30
2	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Nguyễn Văn Linh (Thửa 58; TBĐ số 56)	Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Hết thửa 64; TBĐ số 62)	1,40
		Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Thửa 69; TBĐ số 62)	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa 321; TBĐ số 85)	1,40
		Hết ngã tư sân bóng Buôn KoTam (Thửa 34; TBĐ số 84)	Quốc lộ 26 (Hết thửa 71; TBĐ số 85)	1,40
3	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Hòa (Thửa 33; TBĐ số 40)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột (Hết thửa 36; TBĐ số 77)	1,50
4	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh (Thửa 24; TBĐ số 56)	Hết ranh giới xã Ea Tu	1,40
5	Đường vào thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận	Quốc lộ 14 (Thửa 307; TBĐ số 51)	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Hiền (Thửa 133, TBĐ số 47)	1,30
6	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			1,30
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30

	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30
IV	**Xã Hòa Thắng**			
1	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa 89; TBĐ số 60)	Cổng Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa 06; TBĐ số 62)	2,00
2	Nguyễn Lương Bằng	Cầu km5 (Thửa 78; TBĐ số 03)	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TBĐ số 52)	1,40
		Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TBĐ số 52)	Nguyễn Thái Bình (Hết thửa 80; TBĐ số 60)	2,00
3	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 88; TBĐ số 60)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TBĐ số 83)	2,00
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TBĐ số 83)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	1,20
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	1,20
4	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 507; TBĐ số 52)	Nhà bà Châu (Hết thửa 45; TBĐ số 50)	1,40
5	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội Thôn 5 (Thửa 48; TBĐ số 83)	Hết khu dân cư thôn 4 (Hết thửa 364; TBĐ số 27)	1,30
6	Đường vào buôn Ea Chu Kắp	Ngã ba (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa 8, TBĐ số 74)	1,20
7	Đường vào buôn Ea Chu Kắp	Ngã ba (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa 20, TBĐ số 28)	1,20
8	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)			1,20
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
9	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng, đoạn từ Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến Nguyễn Thái Bình			
	* Phía thôn 2, thôn 3			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
	* Phía ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến đường Đam San			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20

	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
10	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình, đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường vào buôn Kom Leo			
	* Phía thôn 3, thôn 5			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
	* Phía thôn 8, thôn 9			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
11	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ đường vào buôn Kom Leo đến Bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,20
12	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (cả 2 bên) đoạn từ bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) đến hết địa bàn xã Hoà Thắng dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,30
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1,30
13	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng			
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			1,30
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			1,30
14	Các tuyến đường trong khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30
15	Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng			
	- Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			1,50
	- Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			1,50
	- Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			1,50
	- Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			1,50
	- Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			1,50
	- Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			1,50
	- Đường số 7: quy hoạch rộng 12m			1,50
16	Đường Đông Tây - đoạn qua xã Hòa Thắng			1,50
V	**Xã Ea Kao**			
1	Y Wang (Nối dài)	Cầu Ea Kniêr (Thửa 01; TBĐ số 65)	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao) - (Hết thửa 69; TBĐ số 75)	1,30

		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao)	Đập Ea Kao (Thửa 419; TBĐ số 81)	1,30
2	Đường trục chính xã Ea Kao (đi qua thôn 4)	Y Wang (Hết thửa 77; TBĐ số 75)	Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 81; TBĐ số 92)	1,30
		Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 82; TBĐ số 92)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	1,30
3	Đường giao thông đi vào thôn Cao Thành	Y Wang (Thửa 528; TBĐ số 72)	Mương thủy lợi N2 (Hết thửa 08; TBĐ số 20)	1,30
4	Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao	Từ Y Wang (Nối dài) Thửa 402; TBĐ 76	Hết thửa 10; TBĐ số 83	1,20
5	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường Y Wang nối dài (Đoạn từ cầu Kniêr đến hết ngã ba Bưu Điện)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			1,20
	Đường rộng dưới 5m			1,20
6	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường Y Wang nối dài (Đoạn từ ngã ba Bưu Điện đến Đập Ea Kao)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			1,30
	Đường rộng dưới 5m			1,30
7	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường trục chính xã Ea Kao (Đoạn từ Ngã ba Bưu điện đến hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,20
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,40
VI	**Xã Hòa Phú**			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Hòa Khánh (Thửa 14; TBĐ số 97)	Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Hết thửa 11; TBĐ số 113)	1,20
		Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Thửa 12; TBĐ số 113)	Ngã 3 đường vào hầm đá (Hết thửa 214; TBĐ số 110)	1,20
		Ngã 3 đường vào hầm đá (Thửa 220; TBĐ số 110)	Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Hết thửa 183; TBĐ số 117)	1,20
		Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Thửa 182; TBĐ số 117)	Cầu Sêrêpôk	1,20
2	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14 (Thửa 219; TBĐ số 110)	Hội trường thôn 11 (Hết thửa 74; TBĐ số 125)	1,20

3	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Thửa 56; TBĐ số 118)	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa 15; TBĐ số 123)	1,20
4	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14 (Thửa 174; TBĐ số 117)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TBĐ số 96)	1,20
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TBĐ số 96)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa 29; TBĐ số 85)	1,20
5	Đường vào xóm Hội phụ Lão	Quốc lộ 14 (Thửa 242; TBĐ số 116)	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa 89; TBĐ số 123)	1,20
6	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14 (Thửa 289; TBĐ số 116)	Nhà ông Hà Văn Danh (Hết thửa 23; TBĐ số 106)	1,20
7	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14 (Thửa 286; TBĐ số 112)	Suối Ea Tuôr (Hết thửa 266; TBĐ số 122)	1,20
8	Đường giao thông	Quốc lộ 14 (Hết thửa 126; TBĐ số 104)	Cầu buôn M'rê	1,20
9	Đất khu vực còn lại			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,20
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,20
VII	**Xã Hòa Khánh**			
1	Tố Hữu (Đường ĐT.698 (Tỉnh lộ 2))	Hết ranh giới phường Khánh Xuân (Thửa 161; TBĐ số 15)	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Hết thửa 511; TBĐ số 74)	1,20
		Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Thửa 01; TBĐ số 78)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	1,20
2	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Đến ranh giới xã Hòa Phú	1,20
3	Đường liên xã đi Ea Kao	Đường ĐT.698 (Tỉnh lộ 2) (Thửa số 1128; 1137, tờ bản đồ sô 15)	Giáp ranh xã Ea Kao	1,20
4	Đường nối QL 14 với Đường ĐT.698 (Tỉnh lộ 2)	Quốc lộ 14 (Thửa 95, TBĐ số 53)	Đường ĐT.698 (Tỉnh lộ 2) (Hết thửa 1135; TBĐ số 15)	1,20
5	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,20
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,20
VIII	**Xã Hòa Xuân**			
1	Đường giao thông	Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1,30
		Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1,30

		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Ranh giới huyện Buôn Đôn	1,30
		Cầu Buôn Cư Dluê (Thửa 669; TBĐ số 60)	Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TBĐ số 55)	1,30
		Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TBĐ số 55)	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1,20
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Trụ sở trại lúa giống Hoà Xuân	1,20
2	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			1,30

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: http://congbao.daklak.gov.vn

In tại:

Giá: …….. đồng